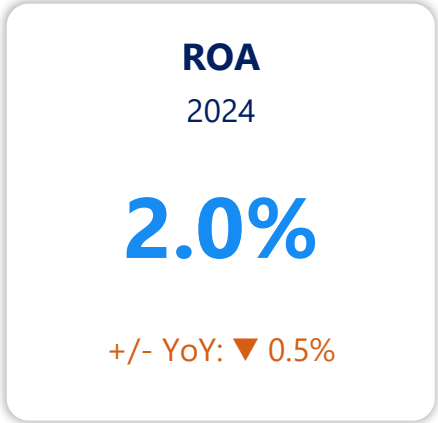
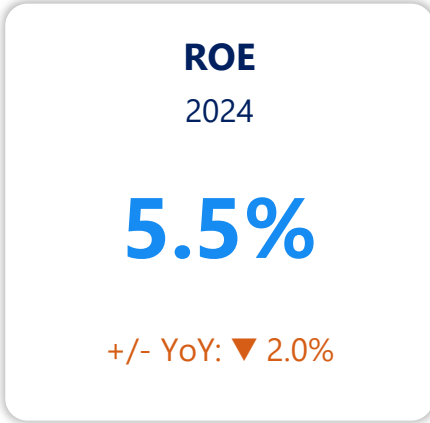
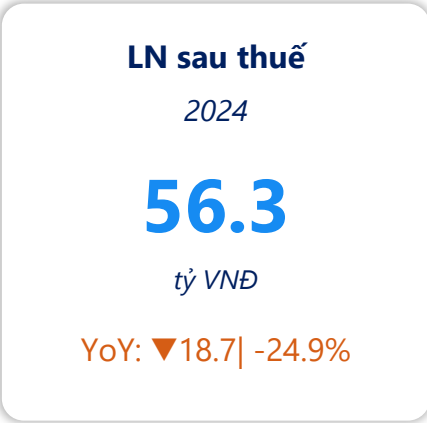
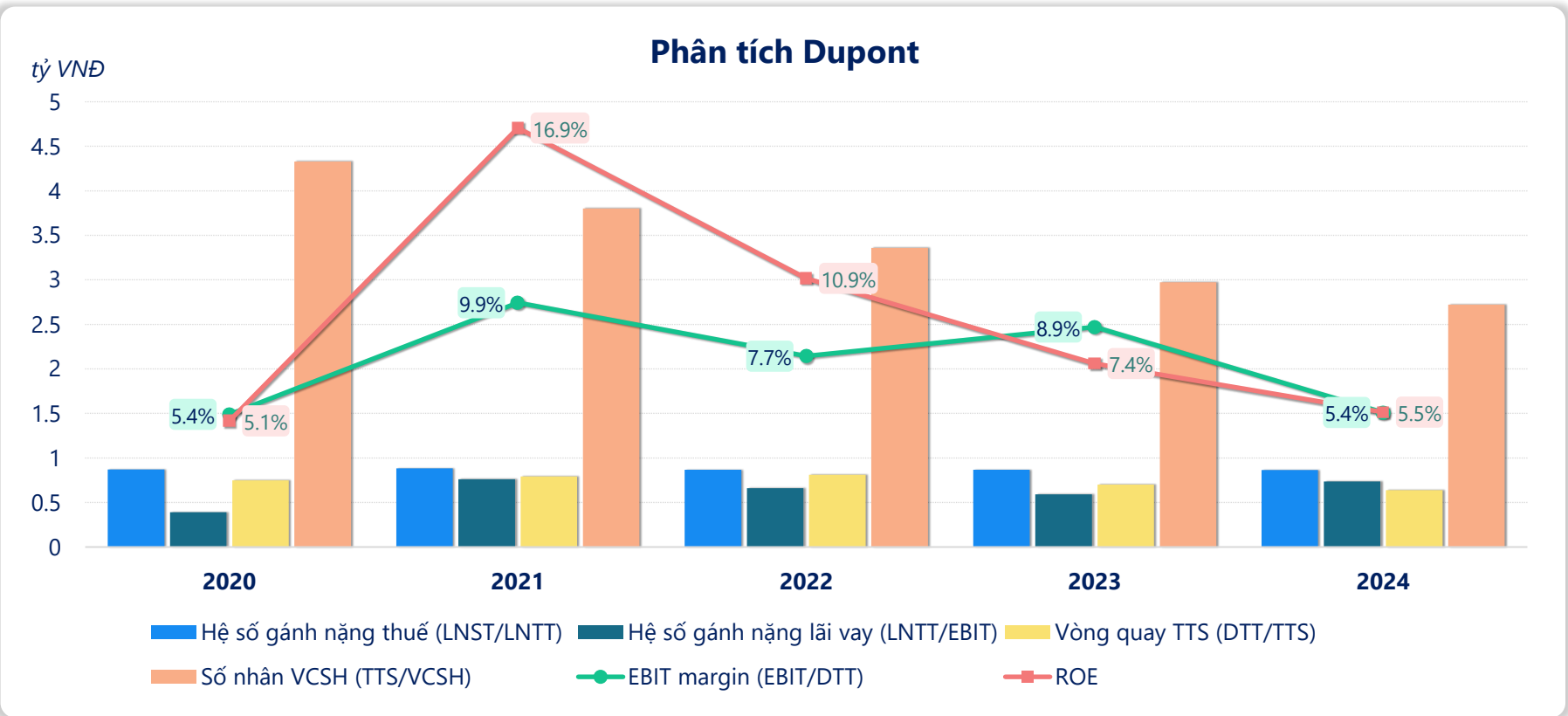
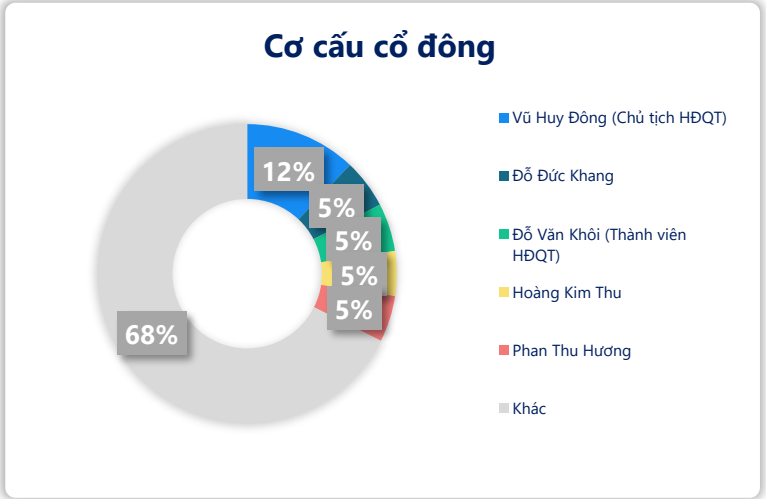


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

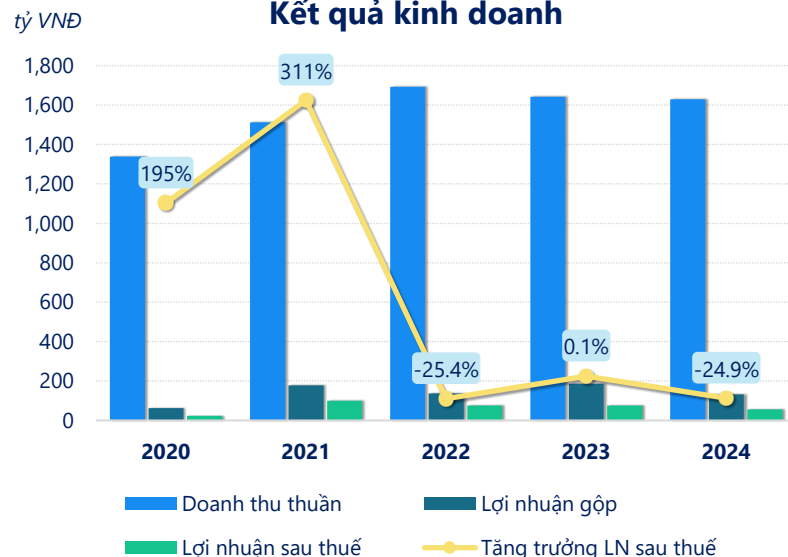
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,760
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,500 - 13,923
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		669
Số lượng CPLH (CP)		76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)		96,010
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.09
EPS		670
P/E		13.1

	YTD	1T	3T	6T
ADS		-2.8%	-13.7%	-28.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Damsan (HSX: ADS)

Kết quả kinh doanh

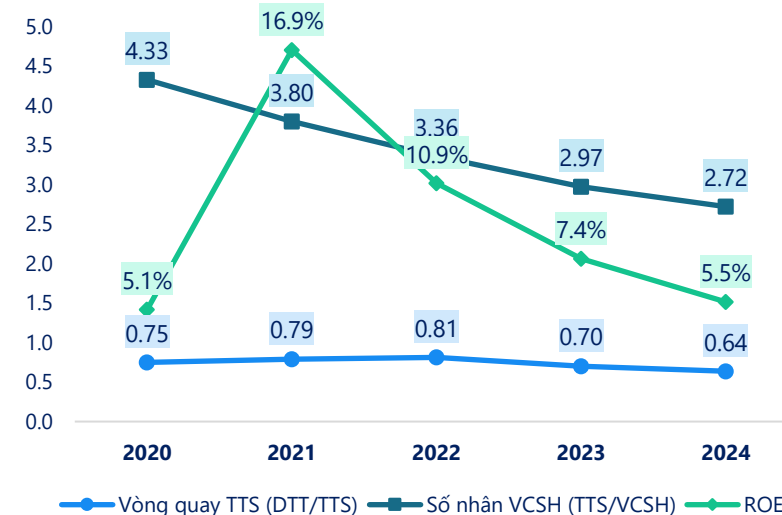


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

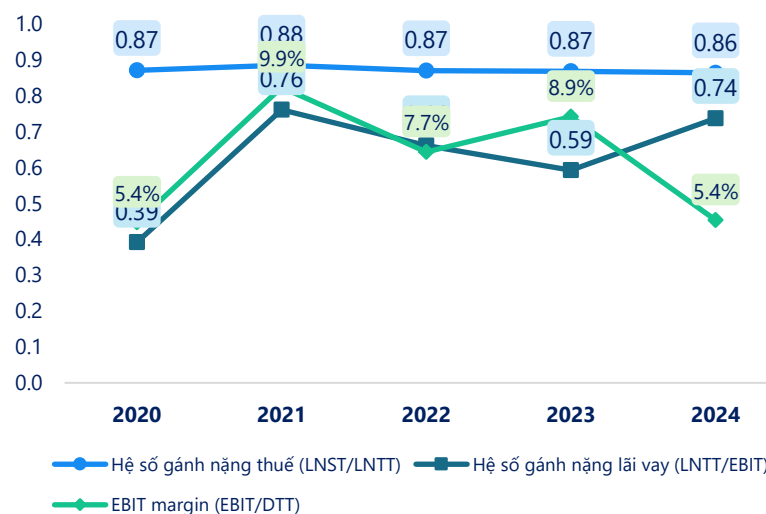
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ADS** ghi nhận doanh thu thuần **1,629** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.80%** và **giảm 24.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.45%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

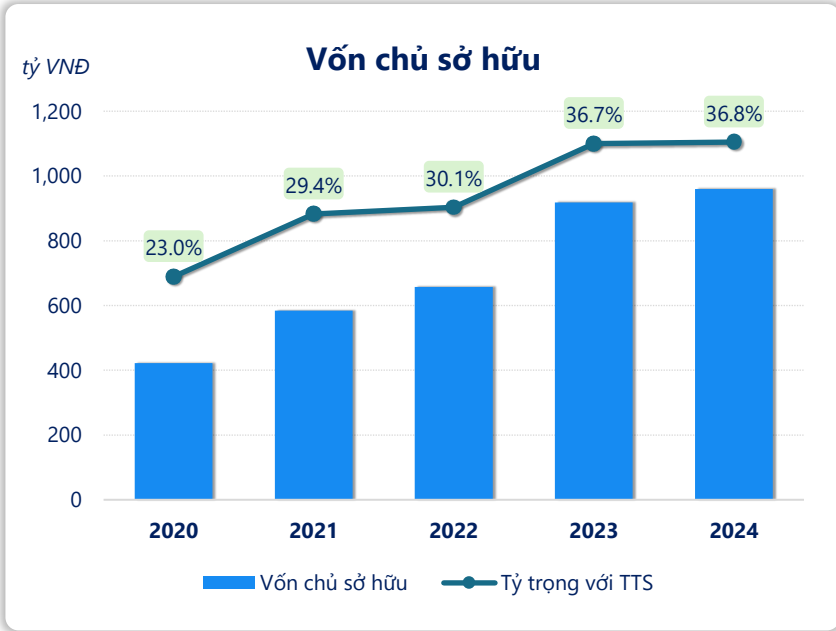
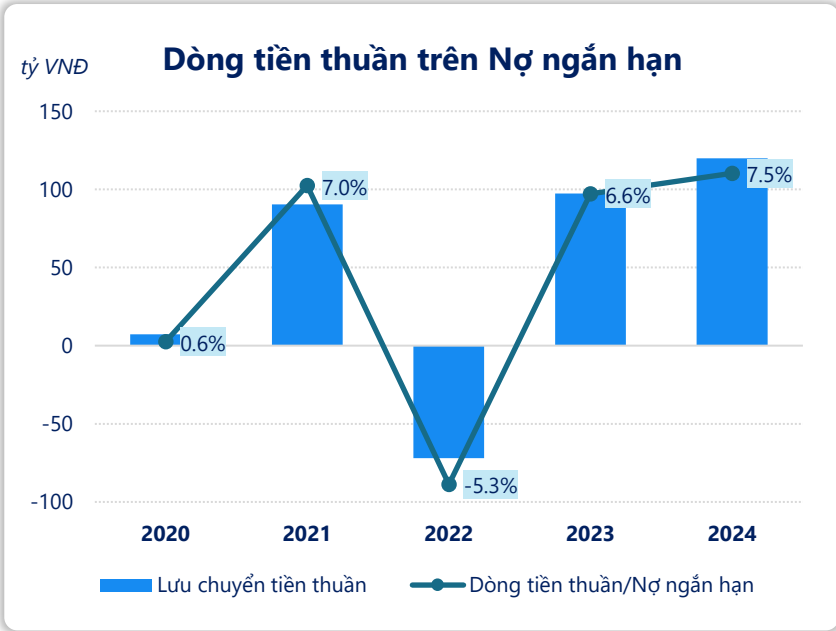
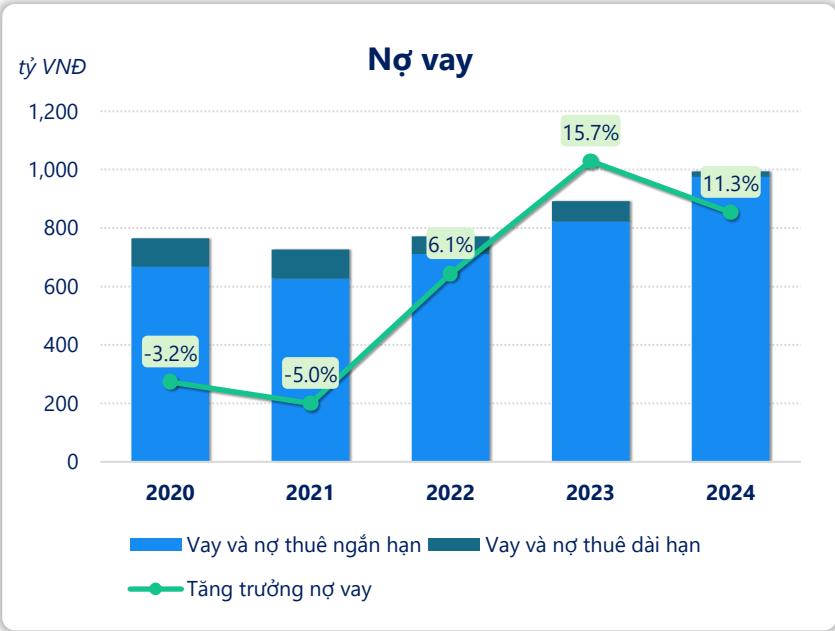
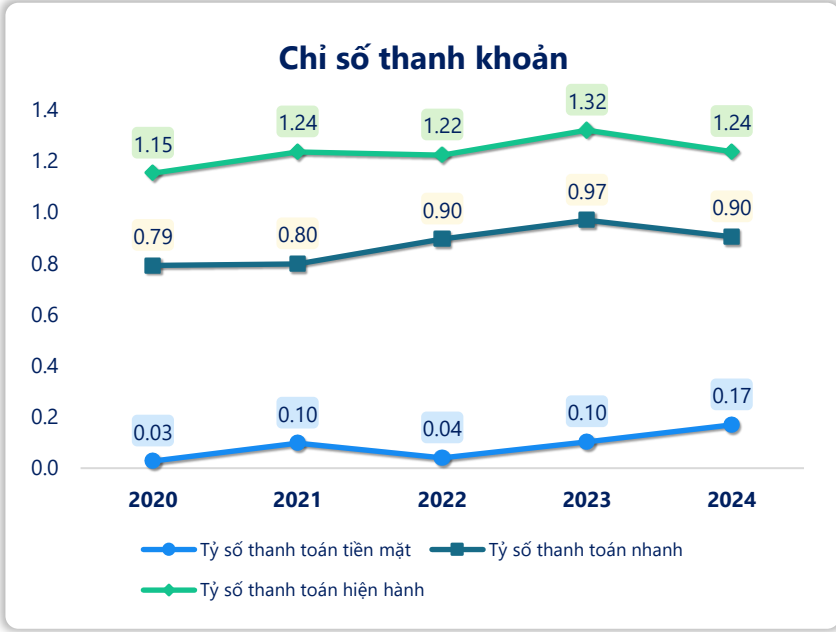
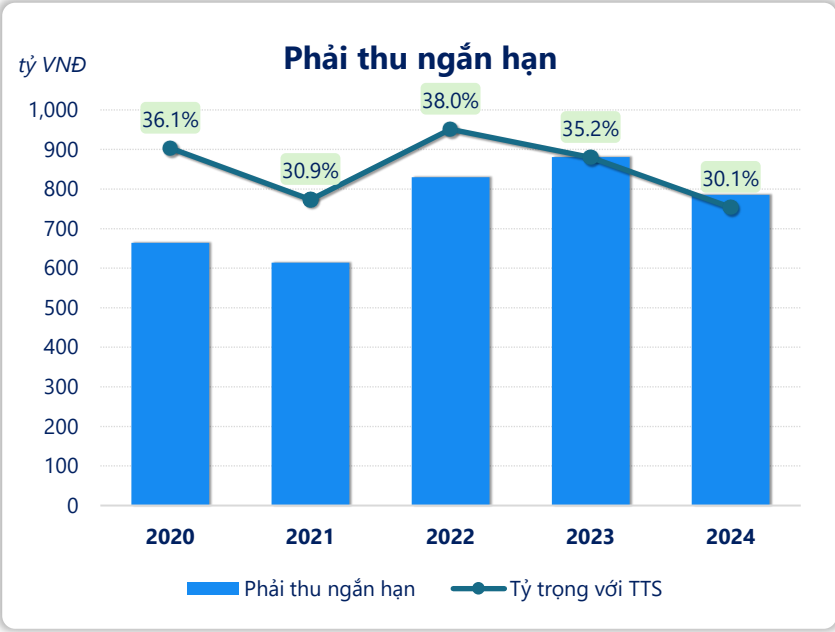
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,606	2,504	4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,945	2.3%
Tiền và tương đương tiền	272	152	78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	380	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	786	881	-10.8%
Hàng tồn kho	536	518	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.7	41.7%
Tài sản dài hạn	616	558	10.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	157	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.2	-4.0%
Tài sản dở dang	52.3	49.4	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	295	18.5%
Tài sản dài hạn khác	53.2	36.0	47.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,646	1,586	3.8%
Nợ ngắn hạn	1,608	1,473	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	822	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	56.9	49.6%
Nợ dài hạn	38.1	113	-66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	70.5	-74.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	960	918	4.5%
Vốn chủ sở hữu	960	918	4.5%
Vốn điều lệ	764	584	30.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,513	1,693	1,642	1,629
Giá vốn hàng bán	1,276	1,336	1,555	1,456	1,496
Lợi nhuận gộp	63.4	177	138	186	133
Doanh thu HĐTC	28.6	29.0	34.1	46.8	32.1
Chi phí TC	45.9	41.4	76.4	87.0	51.3
Chi phí lãi vay	43.7	35.8	44.4	59.6	23.4
LN trong công ty LKLD	0.76	1.00	1.11	-7.43	-10.2
Chi phí bán hàng	10.8	17.1	17.2	13.3	11.5
Chi phí QLDN	22.4	39.3	30.0	36.5	33.8
LN thuần từ HĐKD	13.7	110	49.0	88.5	58.2
Lợi nhuận khác	14.4	4.03	37.2	-2.08	7.02
LN trước thuế	28.1	114	86.2	86.5	65.2
Lợi nhuận sau thuế	24.4	100	74.9	75.0	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	85.2	67.4	58.4	51.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	125	140	-98.0	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	-59.9	-344	-17.9	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.7	25.1	132	213	213
Tiền đầu kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152
Lưu chuyển tiền thuần	7.33	90.4	-72.1	97.4	120
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.00	-0.16	0.00	0
Tiền cuối kỳ	36.5	127	54.7	152	272